



Vietnam Auditing
and Valuation
Company Limited

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
đã được soát xét

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
đã được soát xét**

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	3-4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính	5-6
Báo cáo Tài chính Hợp nhất đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán Hợp nhất	7-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Hợp nhất	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất	11-30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Solavina (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính Hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Solavina được thành lập theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0101612880 đăng ký lần đầu ngày 21/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 30/11/2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Địa chỉ của Công ty tại: Tầng 8, số 71 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hồng Quang	Chủ tịch HĐQT
Bà Trần Thị Chinh	Thành viên HĐQT
Ông Lê Trường Sơn	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên HĐQT
Bà Bùi Thị Ngọc Yến	Thành viên HĐQT

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hồng Quang	Giám đốc – Bỏ nhiệm từ ngày 11/06/2018
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Giám đốc - Miễn nhiệm ngày 11/06/2018

Ban Kiểm soát

Bà Lý Thị Thu Hương	Trưởng ban
Ông Cao Đình Huỳnh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Lan Hương	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính Hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty Cổ phần Solavina đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Công ty được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận được kiểm toán cho các đơn vị niêm yết, tổ chức phát hành và tổ chức kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam theo Quyết định số 1043/QĐ-UBCK ngày 20/11/2018.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính Hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

Tầng 8, số 71 Hoàng Cầu, Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Hà Nội

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính Hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

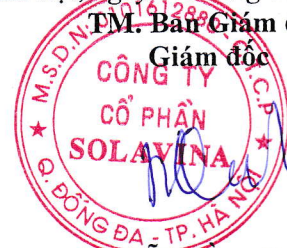
Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính Hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 07 tháng 06 năm 2019

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Hồng Quang

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Solavina**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty Cổ phần Solavina lập ngày 07/06/2019 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 được trình bày từ trang 07 đến trang 30 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Solavina chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Công ty đã bán 925.000 cổ phần (giá trị chuyển nhượng 92.962.500.000 đồng) của Công ty Cổ phần Đầu tư Merici Việt Nam cho ông Đoàn Quang Ảnh theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 24/12/2016, thời hạn thanh toán 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Đến thời điểm 24/12/2017, Công ty chỉ thu được khoản nợ phải thu ông Đoàn Quang Ảnh là 12.962.500.000 đồng, Công ty gia hạn thanh toán 80 tỷ đồng cho ông Đoàn Quang Ảnh đến thời điểm 24/03/2018. Trong năm 2018, Công ty thu tiếp được 30 tỷ đồng và hai bên lại tiếp tục gia hạn thanh toán đến ngày 24/3/2019. Việc Công ty tiếp tục gia hạn khoản nợ cũng như chưa xem xét, đánh giá, trích lập dự phòng gây nên sự thiếu thận trọng khi lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

- Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ 775.530 cổ phần (Công ty Cổ phần Đầu tư Merici Việt Nam) tương ứng với 77.530.000.000 đồng cho Công ty Cổ phần Dầu thực vật Sài Gòn theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 28/09/2017. Sau khi chuyển nhượng và thu tiền, Công ty đã đầu tư 32,66 tỷ đồng vào Công ty Cổ phần Dược liệu Solavina Hòa Bình, chuyển vốn 47,312 tỷ vào 03 Chi nhánh của mình. Công ty Cổ phần Dược liệu Solavina Hòa Bình và 03 Chi nhánh Công ty đã dùng khoản tiền trên để ký các hợp đồng liên kết sản xuất hợp tác trồng dược liệu nghệ với nhiều cá nhân và đã tạm ứng bằng tiền mặt cho các cá nhân này. Khi xem xét các hợp đồng hợp tác với các cá nhân trồng dược liệu nghệ, chúng tôi không có cơ sở để đánh giá mức sinh lời hoặc rủi ro của của sự hợp tác nên không có cơ sở đưa ra các điều chỉnh cần thiết vào Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra ý kiến ngoại trừ” chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi lưu ý người đọc hiểu rõ hơn về thực trạng của Công ty:

- Công ty bị áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng theo Quyết định số 19977/QĐ-CCT-QLN ngày 19/09/2017 của Chi cục Thuế quận Hoàn Kiếm do nợ tiền thuế TNDN. Liên quan đến sự kiện này, ngày 04/06/2019, Công ty đã ký Biên bản đơn đốc nợ thuế của Chi cục Thuế và đã cam kết sẽ nộp tiền thuế nợ đọng theo quy định để giải tỏa cưỡng chế.

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tạm ngưng giao dịch cổ phiếu của Công ty từ ngày 17/10/2018 theo Thông báo số 1242/TB-SGDHN ngày 12/10/2018.

- Tại ngày lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, Công ty đã thu hồi được toàn bộ 50 tỷ nợ phải thu ông Đoàn Quang Anh.



Ngô Quang Tiến

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 0448-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 07 tháng 06 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		244.443.754.578	243.059.490.886
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	4.619.629.949	3.022.190.207
1. Tiền	111		4.619.629.949	3.022.190.207
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		220.356.700.112	225.096.638.053
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	100.953.129.875	109.163.587.875
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	119.163.815.000	103.980.315.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			10.163.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	239.755.237	1.789.735.178
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	17.362.028.033	12.646.776.471
1. Hàng tồn kho	141		17.362.028.033	12.646.776.471
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.105.396.484	2.293.886.155
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	1.982.968.750	2.180.441.477
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		122.427.734	113.444.678
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.899.768.590	9.562.795.286
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		76.500.000	76.500.000
1. Phải thu nội bộ dài hạn	214			-
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		76.500.000	76.500.000
II. Tài sản cố định	220		1.222.572.309	1.303.571.577
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	1.222.572.309	1.303.571.577
- Nguyên giá	222		1.542.705.384	1.542.705.384
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(320.133.075)	(239.133.807)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		96.930.000	96.930.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	7.020.000.000	7.020.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.020.000.000	7.020.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		483.766.281	1.065.793.709
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	483.766.281	1.065.793.709
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		253.343.523.168	252.622.286.172

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/06/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		31.014.255.855	28.876.445.658
I. Nợ ngắn hạn	310		30.514.255.835	28.376.445.638
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	23.417.056.179	23.165.184.279
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	2.929.377.000	856.777.000
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	2.846.788.157	2.846.788.157
3. Phải trả người lao động	314		841.240.000	936.343.083
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	120.000.000	120.000.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	242.518.927	234.077.551
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	99.999.996	199.999.992
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		17.275.576	17.275.576
II. Nợ dài hạn	330		500.000.020	500.000.020
1. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	500.000.020	500.000.020
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		222.329.267.313	223.745.840.514
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	222.329.267.313	223.745.840.514
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		210.000.000.000	210.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		87.934.868	87.934.868
3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		136.465.222	136.465.222
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.449.520.051	9.847.231.675
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		3.655.347.172	3.674.208.749
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		253.343.523.168	252.622.286.172

Hà Nội, ngày 07 tháng 06 năm 2019

Người lập biểu

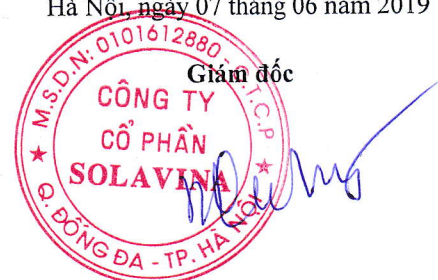


Trần Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Thu



Nguyễn Hồng Quang

BÁO CÁO

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	6.372.160.000	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		6.372.160.000	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	6.137.713.120	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		234.446.880	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	40.097.464	658.730.709
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	38.239.229	32.541.522
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		38.239.229	32.541.522
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25			
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	1.667.778.316	1.309.417.253
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.431.473.201)	(683.228.066)
12. Thu nhập khác	31	VI.5	15.600.000	
13. Chi phí khác	32	VI.6	700.000	58.833
14. Lợi nhuận khác	40		14.900.000	(58.833)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.416.573.201)	(683.286.899)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8		18.625.349
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(1.416.573.201)	(701.912.248)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		(1.397.711.624)	(710.047.827)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(18.861.577)	8.135.579
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(67)	(34)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(67)	(34)

Hà Nội, ngày 07 tháng 06 năm 2019

Người lập biểu

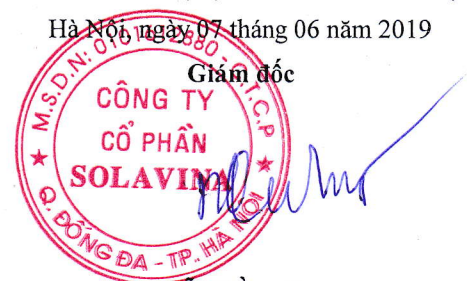


Trần Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Thu



Nguyễn Hồng Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1.416.573.201)	(683.286.899)
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao tài sản cố định	02		80.999.268	80.999.268
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(40.097.464)	(658.730.709)
- Chi phí lãi vay	06		38.239.229	32.541.522
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.337.432.168)	(1.228.476.818)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		32.280.754.885	23.775.103.606
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(4.715.251.562)	(1.558.353.637)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(35.474.989.807)	963.647.462
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		779.500.155	(991.851.965)
- Tăng/(giảm) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(38.239.229)	(32.541.522)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(138.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.505.657.726)	20.789.527.126
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(24.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.163.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		40.097.464	658.730.709
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.203.097.464	(23.341.269.291)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	1.236.568.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	3.808.500.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(99.999.996)	(2.985.999.996)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(99.999.996)	2.059.068.004
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		1.597.439.742	(492.674.161)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.022.190.207	1.465.652.405
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		4.619.629.949	972.978.244

Hà Nội, ngày 07 tháng 06 năm 2019

Người lập biểu

Trần Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Thu

Hà Nội, ngày 07 tháng 06 năm 2019

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Hồng Quang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Solavina được thành lập theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0101612880 đăng ký lần đầu ngày 21/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 30/11/2018 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 15 là: 210.000.000.000 đồng (*Hai trăm mười tỷ đồng chẵn*).

Địa chỉ của Công ty tại: Tầng 8, số 71 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

2. Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty Cổ phần Solavina có 1 Công ty con là Công ty Cổ phần Solavina Hòa Bình.

Công ty Cổ phần Solavina Hòa Bình

Công ty Cổ phần Solavina Hòa Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5400475889 do Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 16 tháng 08 năm 2016.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và trồng cây dược liệu.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của Công ty con do Công ty kiểm toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính riêng của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Tập đoàn. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán đi khoản đầu tư ở Công ty đó.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty Cổ phần Solavina được lập trên cơ sở:

- Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty Cổ phần SolaVina được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
- Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty Cổ phần Solavina Hòa Bình được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Đầu tư Tài chính Châu Á.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo kế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

c. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;

- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCP, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***a. Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**a. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2018	01/01/2018
Tiền mặt tại quỹ	3.973.601.624	2.972.198.542
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	646.028.325	49.991.665
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	4.619.629.949	3.022.190.207
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	30/06/2018	01/01/2018
a) Phải thu khách hàng	96.303.129.875	104.513.587.875
Ông Đoàn Quang Ảnh	80.000.000.000	80.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư TM Xuất khẩu Hưng Yên	11.675.000.000	11.675.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Bảo Lộc Việt Hà	1.467.514.888	1.467.514.888
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 475	2.693.793.395	2.693.793.395
Công ty TNHH TMDV Thảo Kiệt		7.912.658.000
Phải thu ngắn hạn khách hàng khác	466.821.592	764.621.592
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	4.650.000.000	4.650.000.000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Việt Nhật	4.650.000.000	4.650.000.000
Cộng	100.953.129.875	109.163.587.875

(*) Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty đã thu hồi hết công nợ phải thu ông Đoàn Quang Ảnh.

3 . Trả trước người bán ngắn hạn	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Trả trước cho người bán	119.163.815.000	-	103.980.315.000	-
Vũ Văn Hòa	4.120.000.000	-	4.120.000.000	-
Đỗ Huy Mạc	4.160.000.000	-	4.160.000.000	-
Nông Văn Huy	4.120.000.000	-	4.120.000.000	-
Đỗ Thị Huệ	4.080.000.000	-	4.080.000.000	-
Nguyễn Văn Thân	3.720.000.000	-	3.720.000.000	-
Trần Văn Khánh	4.200.000.000	-	4.200.000.000	-
Lò Thị Ngu	4.120.000.000	-	4.120.000.000	-
Trần Huy Bảo	3.640.000.000	-	3.640.000.000	-
Lương Thị Vân	3.960.000.000	-	3.960.000.000	-
Vũ Thành Bảo	3.760.000.000	-	3.760.000.000	-
Phùng Quang Hợp	4.120.000.000	-	4.120.000.000	-
Bùi Văn Hùng	2.750.000.000	-	2.750.000.000	-
Bùi Văn Đông	2.375.000.000	-	2.375.000.000	-
Bùi Văn Dậu	3.125.000.000	-	3.125.000.000	-
Bùi Thị Luyến	2.625.000.000	-	2.625.000.000	-
Bùi Thị Ôn	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Bùi Thị Then	3.375.000.000	-	3.375.000.000	-
Bùi Quý Hợi	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
Bùi Thị Cúc	2.125.000.000	-	2.125.000.000	-
Trương Đức Móng	2.750.000.000	-	2.750.000.000	-
Bùi Văn Nhiên	3.125.000.000	-	3.125.000.000	-
Bùi Văn Phong	1.875.000.000	-	1.875.000.000	-
Trương Đức Dần	2.750.000.000	-	2.750.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SOLAVINA

Tầng 8, số 71 Hoàng Cầu, Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Bùi Văn Huệ	2.125.000.000	-	2.125.000.000	-
Bùi Văn Phảng	2.750.000.000	-	2.750.000.000	-
Bùi Văn Côn	3.125.000.000	-	3.125.000.000	-
Bùi Văn Côn	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
Bùi Văn Tính	3.125.000.000	-	3.125.000.000	-
Bùi Văn Thục	3.125.000.000	-	3.125.000.000	-
Bùi Văn Căn	1.750.000.000	-	1.750.000.000	-
Bùi Văn Trọng	1.625.000.000	-	1.625.000.000	-
Bùi Văn Hành	3.375.000.000	-	3.375.000.000	-
Bùi Thế Ngạnh	2.625.000.000	-	2.625.000.000	-
Bùi Văn Chiến	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Thương mại Đại Thành	5.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH TM Tổng hợp Hoàng Thu	5.000.000.000	-	-	-
Công ty CP Đầu tư XNK Quốc tế Thiên Trường	4.500.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	1.163.815.000	-	480.315.000	-
b) Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	119.163.815.000	-	103.980.315.000	-

4 . Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác	48.994.240	-	48.994.240	-
- Tạm ứng	190.381.156	-	1.740.381.156	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0	-	-	-
- Dư nợ phải trả, phải nộp khác	379.841	-	359.782	-
Cộng	239.755.237	-	1.789.735.178	-

5 . Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	95.743.903	-	88.303.903	-
Công cụ, dụng cụ	66.842.958	-	63.842.958	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.623.801.606	-	3.547.423.514	-
Thành phẩm	337.076.457	-	337.076.457	-
Hàng hóa	13.238.563.109	-	8.610.129.639	-
Cộng	17.362.028.033	-	12.646.776.471	-

6 . Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí thuê đất nông nghiệp	1.982.968.750	2.170.468.750
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	0	9.972.727
Cộng	1.982.968.750	2.180.441.477

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL và TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	77.279.929		1.465.425.455		1.542.705.384
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Mua trong năm					
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	77.279.929	-	1.465.425.455	-	1.542.705.384
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	19.319.985	-	219.813.822	-	239.133.807
Số tăng trong năm	7.727.994	-	73.271.274	-	80.999.268
- Khấu hao trong năm	7.727.994	-	73.271.274	-	80.999.268
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	27.047.979	-	293.085.096	-	320.133.075
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	57.959.944	-	1.245.611.633	-	1.303.571.577
Tại ngày cuối năm	50.231.950	-	1.172.340.359	-	1.222.572.309

8 . Đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	7.020.000.000	-	7.020.000.000	7.020.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Việt Nhật (1)	3.420.000.000	-	3.420.000.000	3.420.000.000	-	3.420.000.000
Công ty Cổ phần Thủy sản Sông Công (2)	3.600.000.000	-	3.600.000.000	3.600.000.000	-	3.600.000.000
Cộng	7.020.000.000	-	7.020.000.000	7.020.000.000	-	7.020.000.000

(1) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty nắm giữ 342.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, tương ứng 19,00% vốn điều lệ.

(2) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty nắm giữ 180.000 cổ phần, mệnh giá 20.000 đồng/cổ phần, tương ứng 18,00% vốn điều lệ.

Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định bằng giá trị ghi sổ do không có cơ sở để xác định giá trị hợp lý

9 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Công cụ dụng cụ xuất dùng	14.887.206	21.634.690
Chi phí thương hiệu	205.950.294	274.600.393
Chi phí thuê đất	220.645.831	441.291.662
Chi phí trả trước dài hạn khác	42.282.950	328.266.964
Cộng	483.766.281	1.065.793.709

10 . Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	23.417.056.179	23.417.056.179	23.165.184.279	23.165.184.279
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Nam Hà Nội	3.006.394.588	3.006.394.588	3.006.394.588	3.006.394.588
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Nông sản Thăng Long	10.590.000.000	10.590.000.000	10.590.000.000	10.590.000.000
Công ty Cổ phần XNK Nông sản phía nam Vũ Văn Tình	503.000.000	503.000.000	7.690.375.600	7.690.375.600
Phạm Thị Hằng	4.481.340.000	4.481.340.000	-	-
Phạm Thị Hằng	2.183.032.500	2.183.032.500	-	-
Các đối tượng khác	2.653.289.091	2.653.289.091	1.878.414.091	1.878.414.091
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	23.417.056.179	23.417.056.179	23.165.184.279	23.165.184.279

11 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/06/2018	01/01/2018
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.729.377.000	656.777.000
- Công ty TNHH TM và DV Y Thiên Ý	344.500.000	344.500.000
- Các đối tượng khác	2.384.877.000	312.277.000
b) Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan	200.000.000	200.000.000
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp Việt Nhật	200.000.000	200.000.000
Cộng	2.929.377.000	856.777.000

12 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2018
Thuế giá trị gia tăng	44.069.971	60.000.000	60.000.000	44.069.971
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.603.540.190	0	0	2.603.540.190
Thuế thu nhập cá nhân	0	-	0	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	199.177.996	6.000.000	6.000.000	199.177.996
Cộng	2.846.788.157	66.000.000	66.000.000	2.846.788.157

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí phải trả khác	120.000.000	120.000.000
Cộng	120.000.000	120.000.000

14 . Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	39.710.450	39.710.450
Bảo hiểm xã hội	1.108.477	667.101
Phải trả ngắn hạn khác	201.700.000	193.700.000
Cộng	242.518.927	234.077.551

15 . Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	30/06/2018
a)Vay ngắn hạn	199.999.992	-	99.999.996	99.999.996
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>199.999.992</i>	<i>-</i>	<i>99.999.996</i>	<i>99.999.996</i>
- Ngân hàng Sea Bank - CN Hai Bà Trưng (1)	199.999.992	-	99.999.996	99.999.996
b)Vay dài hạn	500.000.020	-	-	500.000.020
- Ngân hàng Sea Bank - CN Hai Bà Trưng (1)	500.000.020	-	-	500.000.020
c)Số có khả năng trả nợ	199.999.992			99.999.996
Vay dài hạn đến hạn trả	199.999.992			99.999.996
Vay dài hạn	500.000.020			500.000.020

(1) Khoản vay của ngân hàng TMCP Đông Nam Á - CN Hai Bà Trưng theo hợp đồng tín dụng số REF1617300005/HDTD ngày 27/06/2016 với số tiền vay 1 tỷ đồng. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua 01 xe Mercedes - Benz C200. Lãi suất trong 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân là 7,5%/năm, lãi suất kể từ tháng thứ 13 trở đi áp dụng lãi suất thả nổi theo kỳ hạn 03 tháng thay đổi một lần. Thời hạn vay là 60 tháng từ ngày 28/06/2016 đến ngày 28/06/2021. Tài sản đảm bảo là 01 xe ô tô Mercedes - benz con 05 chỗ hình thành từ vốn vay..

16 . Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ ĐTPT	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm nay	210.000.000.000	87.934.868	136.465.222	9.847.231.675	3.674.208.749	223.745.840.514
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	0
Lãi trong năm nay	-	-	-	(1.397.711.624)	(18.861.577)	(1.416.573.201)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	210.000.000.000	87.934.868	136.465.222	8.449.520.051	3.655.347.172	222.329.267.313

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018	01/01/2018
Bà Lê Thị Phương Nga	25.265.000.000	25.265.000.000
Ông Lê Việt Hùng	33.153.000.000	33.153.000.000
Ông Phạm Văn Khoa	14.443.000.000	14.443.000.000
Tổ chức và cá nhân khác	137.139.000.000	137.139.000.000
Cộng	210.000.000.000	210.000.000.000

17.3. Các giao dịch về vốn với các CSH**và phân phối cổ tức, lợi nhuận.**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	210.000.000.000	210.000.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
+ Vốn góp cuối năm	210.000.000.000	210.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	0

17.4. Cổ phiếu

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

17.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.416.573.201)	(710.047.827)
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.416.573.201)	(710.047.827)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	21.000.000	20.936.986
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(67)	(34)
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(67)	(34)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	6.372.160.000	0
- Doanh thu khác	-	0
Cộng	6.372.160.000	0
2 . Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	6.137.713.120	0
Cộng	6.137.713.120	0
3 . Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	40.097.464	658.730.709
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	0
Cộng	40.097.464	658.730.709

	Kỳ này	Kỳ trước
4 . Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	38.239.229	32.541.522
Cộng	38.239.229	32.541.522
5 . Thu nhập khác		
- Thu nhập khác	15.600.000	-
Cộng	15.600.000	-
6 . Chi phí khác		
- Các khoản khác	700.000	58.833
Cộng	700.000	58.833
7 . Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	651.626.459	625.564.900
- Chi phí nguyên vật liệu quản lý		21.690.579
- Chi phí đồ dùng văn phòng	50.320.967	30.089.516
- Khấu hao tài sản cố định	73.271.274	73.271.274
- Thuế, phí, lệ phí	5.000.000	4.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	598.143.000	192.720.747
- Các khoản chi phí QLDN khác	289.416.616	362.080.237
Cộng	1.667.778.316	1.309.417.253

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan**3.1 Danh sách các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Việt Nhật	Công ty góp vốn
Công ty Cổ phần Thủy sản Sông Công	Công ty góp vốn
Ông Nguyễn Hồng Quang	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên BGD
Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên BGD

3.2 Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Giá trị giao dịch (đồng)
1	Ông Nguyễn Hồng Quang	1.768.000.000
	Vay tiền	888.000.000
	Trả tiền vay	880.000.000

3.3 Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

TT	Các bên liên quan	Nội dung	Phải thu/(Phải trả)
Phải thu tạm ứng			
1	Ông Nguyễn Ngọc Anh	Tạm ứng tiền	1.000.000.000
2	Ông Nguyễn Mạnh Cường	Tạm ứng tiền	550.000.000
Phải thu			
1	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Việt Nhật	Phải thu khách hàng	4.650.000.000
Phải trả			
1	Công ty Cổ phần Nông nghiệp Việt Nhật	Người mua ứng trước tiền	200.000.000

3.4 Giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập Tổng Ban Giám đốc, Thủ lao HĐQT, ban Kiểm soát năm 2017:

TT	Bộ phận	Thu nhập
1	Thu nhập HĐQT, Ban giám đốc, Ban Kiểm soát	105.000.000
Cộng		105.000.000

4. Công cụ tài chính

Giá trị sổ kế toán

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	4.619.629.949	-	3.022.190.207	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	101.192.885.112	-	110.953.323.053	-
Các khoản cho vay	-	-	10.163.000.000	-
Cộng	105.812.515.061	-	124.138.513.260	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	23.659.575.106	23.399.261.830
Chi phí phải trả	120.000.000	120.000.000
Các khoản vay	600.000.016	700.000.012
Cộng	24.379.575.122	24.219.261.842

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ (30/06/2018)			
Các khoản vay	99.999.996	500.000.020	600.000.016
Phải trả người bán	23.417.056.179	-	23.417.056.179
Chi phí phải trả	120.000.000	-	120.000.000
Phải trả khác	242.518.927	-	242.518.927
Số đầu kỳ (01/01/2018)			
Các khoản vay	199.999.992	500.000.020	700.000.012
Phải trả người bán	23.165.184.279	-	23.165.184.279
Chi phí phải trả	120.000.000	-	120.000.000
Phải trả khác	234.077.551	-	234.077.551

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

5 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 kết thúc ngày 30/06/2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

7 . Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty Cổ phần Solavina được Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 07/06/2019.

Người lập biểu

Trần Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Lê Thị Minh Thu

Hà Nội, ngày 07 tháng 06 năm 2019



Nguyễn Hồng Quang



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Trụ sở chính

Tầng 14 Tòa nhà SUDICO, đường Mê Trì
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, TP Hà Nội
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248

Chi nhánh Quảng Ninh

Tổ 4, Khu 4, P. Giếng Đáy,
TP Hạ Long, Quảng Ninh
Tel: (+84 203) 382 2030
Fax: (+84 203) 382 2030

Văn phòng đại diện KV miền Trung

Số 23 Mai Hắc Đế, TP Vinh, Nghệ An
Tel: (+84 238) 354 1046
Fax: (+84 238) 354 1046
Website: kiemtoanava.com.vn